

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29/6/2022;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2025.

Nay, Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông về số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời đã được đăng tải trên <https://moitruongdothidanang.com.vn/news/view/bao-cai-tai-chinh-cho-nam-tai-chinh-ket-thuc-ngay-31-12-2024.html> của Công ty bao gồm:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tài chính:
- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100	95.359.763.766	103.989.367.810
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.885.670.040	10.366.174.287
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.817.174.113	13.907.174.113
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	63.667.907.904	73.800.119.267
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		-	-
4. Hàng tồn kho	140	2.079.998.209	2.696.139.858
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.909.013.500	3.219.760.285



II. Tài sản dài hạn	200	62.137.988.222	52.819.044.276
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.599.611.050	1.139.549.976
2. Tài sản cố định	220	51.009.053.668	43.062.748.227
Trong đó: - Tài sản cố định hữu hình	221	50.256.414.870	42.437.012.117
- Tài sản cố định vô hình	227	752.638.798	625.736.110
3. Bất động sản đầu tư	230	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.280.696.526	3.651.016.518
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
6. Tài sản dài hạn khác	260	5.248.626.978	4.965.729.555
III. Nợ phải trả	300	81.055.735.378	77.945.935.791
1. Nợ ngắn hạn	310	69.433.076.286	71.378.535.791
Trong đó: Nợ quá hạn		-	-
2. Nợ dài hạn	330	11.622.659.092	6.567.400.000
IV. Vốn chủ sở hữu	400	76.442.016.610	78.862.476.295
1. Vốn của chủ sở hữu	410	76.220.046.610	78.546.146.295
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	57.736.000.000	57.736.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	221.970.000	316.330.000
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu thực hiện		262.794.965.396	273.021.590.874
Trong đó:			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	258.936.904.548	270.994.415.814
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	940.894.60	674.375.887
- Thu nhập khác	31	2.917.166.244	1.352.799.173
2. Tổng chi phí thực hiện		255.925.080.504	265.127.411.112
Trong đó:			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ		255.172.693.244	264.498.421.732
- Chi phí tài chính		677.477.323	586.698.104
- Chi phí khác		74.909.937	42.291.276
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	6.869.884.892	7.894.179.762
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	5.719.042.219	6.781.333.460

DN			
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	719	1.175
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			15.574.345.278
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			10,05
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			99,24
4. Tổng Quỹ lương thực hiện			101.324.268.239
5. Số lao động bình quân (người)			1.087
6. Tiền lương bình quân người/năm (7,7 triệu đồng * 12 th)			93.214.598

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc

